

Số: SDV-26-CV-GA-007
V/v đăng ký môi trường cho
“Nhà máy Shindengen Việt Nam”

Hưng Yên, ngày 26 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Nhà máy Shindengen Việt Nam của Công ty TNHH Shindengen Việt Nam tại lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP -CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ và Nghị Quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Shindengen Việt Nam: Lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900621666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/4/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3270123201 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/9/2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 18/9/2025.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Ông Ông Kazunori Azami

Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 02213.974.640

Công ty TNHH Shindengen Việt Nam thực hiện đăng ký môi trường cho “Nhà máy Shindengen Việt Nam” tại lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về cơ sở:

a, Tên cơ sở: Nhà máy Shindengen Việt Nam.

S. G. C. N.

b, Địa điểm cơ sở: lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

c, Tiến độ thực hiện:

- Thời gian hoạt động của Dự án: không xác định
- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Nhà máy hoạt động từ năm 2010

Diện tích Nhà máy là 30.750 m² (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3270123201, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 18/9/2025 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên và Hợp đồng thuê đất số TLIPII-UA-11 ngày 20/10/2010) tại Lô đất số D-4, KCN Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Các hạng mục công trình chính của cơ sở gồm:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích	Tình trạng
I	Giai đoạn I		10.398,88	Đã hoàn thành
1	Cổng chính, nhà bảo vệ	m ²	60	
2	Nhà xưởng	m ²	7900	
3	Lán xe máy	m ²	245,64	
4	Lán xe ô tô	m ²	173,88	
II	Giai đoạn II	Chưa triển khai xây dựng		

d, Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình sản xuất của cơ sở:

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án có tổng mức đầu tư là 526.000.000.000 VNĐ (Năm trăm hai sáu tỷ đồng) (Trong đó, mức đầu tư giai đoạn 1 là 446.000.000.000 VNĐ; mức đầu tư giai đoạn 2 là 80.000.000.000 VNĐ). Căn cứ khoản 1 Điều 10 và khoản 3đ Điều 8 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy SHINDENGEN VIỆT NAM” tại Khu đất thuộc lô số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, tỉnh Hưng Yên là dự án nhóm B.

- Quy mô của dự án đầu tư (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP -CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ): cơ sở thuộc mục số 2 của Phụ lục V (dự án đầu tư nhóm III) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Dự án thuộc nhóm III.

- Quy mô, khối lượng chất thải phát sinh giai đoạn vận hành của Nhà máy như sau:

+ Về khí thải: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 35.500 m³/giờ, gồm:

++ Khí thải phát sinh từ 1 máy hàn, 4 máy fluxer, 4 lò Sow, 6 máy Reflow, 41 Máy nung cứng keo, 1 máy hàn robot, 3 Máy in laser, 10 máy đồ keo, 5 bàn hàn tay và 2 bàn sửa hàng (hiện hữu), lưu lượng 30.500 m³/giờ.

++ Khí thải phát sinh từ 3 máy rửa Jig, khuôn (hiện hữu), lưu lượng 3.000 m³/giờ.

++ Khí thải phát sinh từ 2 máy nung keo cứng, 2 máy hàn robot, 2 máy in laser, 1 Máy coating, 1 máy đổ keo (lắp mới), lưu lượng 2.000 m³/giờ.

+ Về nước thải: Nhà máy chỉ xả thải nước thải sinh hoạt, lưu lượng xả thải tối đa khoảng 35 m³/ngày đêm.

+ Về chất thải rắn: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tối đa khoảng 110.650 kg/năm.

→ Vì vậy, Căn cứ mục A.VII.3.a Phụ Lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026: **Cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường cấp tỉnh.**

Căn cứ theo Khoản 3, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Chủ cơ sở nộp Đăng ký môi trường cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên để tiếp nhận.

- Công suất hoạt động tối đa của cơ sở:

+ Tổng công suất sản xuất bộ phận chỉnh lưu, bộ đánh lửa, bộ phận điều khiển động cơ: 5.990.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.270 tấn sản phẩm/năm).

+ Tổng công suất sản xuất các bộ sạc điện cho xe máy điện: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm).

- Công nghệ sản xuất của Cơ sở:

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm điện tử dùng cho ô tô, mô tô (bộ chỉnh lưu, bộ đánh lửa, bộ phận điều khiển động cơ): Nguyên liệu: chip, nhựa đúc, SN 530B, SN 300, bản mạch PCB ... → Kiểm tra làm sạch → Phủ kem hàn (mặt B) → Gắn linh kiện (mặt B) → Reflow (mặt B) → Kiểm tra (mặt B) → Làm sạch (mặt A) → Phủ kem hàn (mặt A) → Gắn linh kiện (mặt A) → Reflow (mặt A) → Kiểm tra (mặt A,B) → Gia công linh kiện → Gắn linh kiện → Phun flux (nhựa thông) → Hàn tự động → Kiểm tra → Cắt chi tiết thừa → In laser vỏ → Kiểm tra chèn chương trình → Lắp bản mạch vào vỏ → Phủ nhựa, đúc → Kiểm tra, dán nhãn, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất các bộ sạc điện cho xe máy điện: Nguyên liệu: chip, nhựa đúc, SN 530B, SN 300, bản mạch PCB ... → Kiểm tra làm sạch → Phủ kem hàn (mặt B) → Gắn linh kiện (mặt B) → Reflow (mặt B) → Kiểm tra (mặt B) → Làm sạch (mặt A) → Phủ kem hàn (mặt A) → Gắn linh kiện (mặt A) → Reflow (mặt A) → Kiểm tra (mặt A,B) → Gia công linh kiện → Gắn linh kiện → Phun flux (nhựa thông) → Hàn tự động → Kiểm tra → Phủ coating → Cắt bản mạch → Đổ silicon → Phủ nhựa đúc → Lắp ráp linh kiện → In laser vỏ → Gia công linh kiện → Lắp ráp sau đúc → Hàn robot → Lắp vỏ, bắt vít → Kiểm tra, chèn chương trình → Kiểm tra, dán nhãn, nhập kho.

34:
CÔ
H.N
IN
HỆ
1/11

- Loại hình sản xuất của cơ sở: Sản xuất sản phẩm điện tử dùng cho ô tô, mô tô và sản xuất bộ sạc điện cho xe máy điện.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở:

- **Nhu cầu sử dụng điện:** Lượng điện tiêu thụ ước tính khoảng 350.000 kWh/tháng

- **Nhu cầu sử dụng nước:** Nhà máy chỉ sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt với lượng sử dụng tối đa khoảng 35 m³/ngày đêm.

- **Nguyên liệu sử dụng:** Căn cứ hoạt động thực tế tại Nhà máy, nhu cầu nguyên liệu phục vụ đầu vào như sau:

TT	Tên nguyên liệu	Thành phần tính chất	Số lượng năm 2025 (tấn/năm)	Số lượng khi mở rộng nâng công suất (tấn/năm)	Công đoạn sử dụng
1	Bảng mạch PCB	Bản mạch nhựa	5.140.967 Cái	5.500.000 cái	SMT
2	Linh kiện điện tử gắn bề mặt	Linh kiện điện tử nhựa như điện trở, tụ điện, IC...	717.545.920 Cái	7.700.000 cái	SMT
3	Linh kiện điện tử gắn tay	Linh kiện điện tử như tụ điện, cuộn cảm...	22.989.429 Cái	25.000.000 cái	Gia công
4	Kem hàn	Tin, Silver, Copper	2,9 tấn	3,3 tấn	SMT
5	Thiếc hàn	Tin, Copper, Nickel, Germanium	23,4 tấn	26 tấn	Gia công
6	Keo đúc	Resorcinol, Methyltetrahydroisobenzofuran-1,3-dione, Diantimony trioxide, 1-benzyl-2-methyl-1H-imidazole, Aluminium hydroxide, Nonylphenol, Quartz	702,6 tấn	770 tấn	Gia công
7	Vỏ case	Nhựa, nhôm	5.000.000 cái	5.500.000 cái	Gia công
8	Flux	Propan-2-ol, Rosin	2,8 tấn	3 tấn	Gia công
9	E-Clean	1-Bromopropane	12,5 tấn	13 tấn	Vệ sinh
10	IPA	Ethanol, Cồn, Rượu	21,8 tấn	24 tấn	Vệ sinh
11	Hóa chất Coating	Methylcyclohexane Modified Polyolefin Optical Brightener Propan-2-ol	0	156 kg	Gia công

- **Sản phẩm của cơ sở:**

+ Sản phẩm phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (bộ phận chỉnh lưu, bộ đánh lửa, bộ phận điều khiển động cơ): 5.990.000 sản phẩm

000
JG 1
EMH
EN
NA
F. HUNG

phẩm/năm (tương đương 1.270 tấn sản phẩm/năm).

+ Sản phẩm bộ sạc điện cho xe máy điện: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm).

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở:

a, Loại và khối lượng nước thải phát sinh:

Nhà máy chỉ xả thải nước thải sinh hoạt, lưu lượng xả thải tối đa khoảng 35 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn có dung tích 147 m³. Sau đó thoát vào hệ thống thu gom của KCN.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn: được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có dung tích 07 m³, sau đó được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn và cuối cùng được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

b, Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh:

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 35.500 m³/giờ, gồm:

++ Khí thải phát sinh từ 1 máy hàn, 4 máy fluxer, 4 lò Sow, 6 máy Reflow, 41 Máy nung cứng keo, 1 máy hàn robot, 3 Máy in laser, 10 máy đổ keo, 5 bàn hàn tay và 2 bàn sửa hàng (hiện hữu), lưu lượng 30.500 m³/giờ.

++ Khí thải phát sinh từ 3 máy rửa Jig, khuôn (hiện hữu), lưu lượng 3.000 m³/giờ.

++ Khí thải phát sinh từ 2 máy nung keo cứng, 2 máy hàn robot, 2 máy in laser, 1 Máy coating, 1 máy đổ keo (lắp mới), lưu lượng 2.000 m³/giờ.

c, Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: bao gồm thức ăn thừa, chai lọ đựng nước, nilon đựng thực phẩm...

- Khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 193 kg/ngày.

d, Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Loại chất thải rắn thông thường phát sinh: Bìa carton, giấy văn phòng, gỗ phế liệu (Palet, hộp đóng hàng), Rác Công nghiệp không dính thành phần nguy hại (màng ni lông, xốp, dây buộc,...) với lượng phát sinh khoảng 150.700 kg/năm.

e, Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh lớn nhất dự kiến như sau:

- Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (mã CTNH: 07 01 06) khoảng 12.900 kg/năm;

- Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy (mã CTNH: 18 02 01) khoảng 6.050 kg/năm;

- Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần

1113-2
Y
HẠN
ĐEN
M
G YÊN

nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) - keo epoxy thải (mã CTNH: 08 03 01) khoảng 33.100 kg/năm;

- Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải – thùng đựng epoxy (mã CTNH: 18 01 02) khoảng 56.400 kg/năm;

- Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải (mã CTNH: 16 01 06) khoảng 100 kg/năm;

- Sản phẩm điện tử hỏng chứa thành phần nguy hại (mã CTNH: 16 01 13) khoảng 650 kg/năm;

- Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải – Tầm than hoạt tính thải (mã CTNH: 12 01 01) khoảng 30 kg/năm;

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở:

a, Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ Nhà máy với lưu lượng tối đa khoảng 35 m³/ngày đêm. được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long II, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường. Trong đó:

- Nước thải từ khu vực nhà ăn theo đường ống thu gom PVC D150, dài 41m đưa tới bể tách dầu mỡ (dung tích 07m³), sau đó được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 147 m³) và cuối cùng được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải từ 08 nhà vệ sinh (gồm: nhà vệ sinh phòng bảo vệ, phòng lái xe, 2 nhà vệ sinh khu vực xưởng, 2 nhà vệ sinh khu vực văn phòng và 2 nhà vệ sinh khu phòng họp): theo các đường ống thu gom PVC Ø80, Ø100, Ø150, tổng chiều dài là 250m đưa tới bể 01 bể phốt 3 ngăn dung tích 147 m³ (bể phốt được xây ngầm ở khu vực bên ngoài nhà ăn) và cuối cùng được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Vị trí nơi xả nước thải: Lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải: có Tọa độ điểm xả nước thải sinh hoạt (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

Điểm xả (ĐXNT) X= 2.313.212,994; Y= 559.435,396

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy

- Chế độ xả thải: xả liên tục (24h/ngày đêm)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là Hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom của KCN phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đầu nối với KCN, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	TLIP II (C _{max} , K _q =0,9; K _f =0,9)
1	pH	-	6 - 9
2	BOD5 (20°C)	mg/L	30
3	COD		350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	200
5	Asen	mg/L	0,0405
6	Thủy ngân		0,00405
7	Chì		0,081
8	Cadimi		0,0405
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-
10	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,162
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	15
12	Tổng Nito		60
13	Tổng phốt pho		15
14	Clorua	mg/L	405
15	Tổng Coliforms	MPN/ 100mL	3.000

b, Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải

- Các hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy gồm:

+ Hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền sản xuất các sản phẩm điện tử dùng cho ô tô, mô tô (hiện hữu): 01 Máy Hàn Điểm, 03 máy in laser, 4 máy Flux, 41 máy Nung Keo, 1 máy hàn Robot, 10 Máy Đồ Keo, 4 Lò Sow, 6 máy Reflow, 5 bàn hàn tay và 2 bàn sửa hàng --> Các đường ống hút Ø100, Ø150, Ø200, Ø250 --> 06 Quạt hút với tổng công suất 30.500 m³/h--> 06 khung lọc than hoạt tính (kích thước 940x790mm, cùng với các tấm vật liệu lọc than hoạt tính, khối lượng 05kg) --> 06 ống thoát khí với 4 miệng kích thước 720x520mm và 2 miệng 800x520mm (OK1, OK2, OK3, OK4, OK5, OK6).

+ Hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền sản xuất bộ sạc điện cho xe máy điện (lắp mới): Khí thải từ 2 máy in laser, 2 máy nung keo, 2 máy hàn robot và 1 Máy coating, 1 máy đồ keo--> Các đường ống hút Ø100, Ø150 --> 01 Quạt hút công suất 2000 m³/h --> 01 khay than hoạt tính (kích thước 600x1200, khối lượng 05kg)--> 01 ống thoát khí, kích thước 350x350mm (OK7).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn rửa: Khí thải từ 3 máy rửa Jig, khuôn--> Các đường ống hút Ø100, Ø150--> 01 Quạt hút công suất 3.000 m³/h -> 01 khay than hoạt tính (khối lượng 05kg) --> 01 miệng thoát khí, kích thước 600x600mm (OK8).

- Vị trí xả thải: Lô đất số D-4, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°3', múi chiều 3°):



Vị trí	Trục X	Trục Y	Lưu lượng xả thải lớn nhất
OK1	2313285.71	559357.234	3500 m ³ /h
OK2	2313287.26	559357.437	4200 m ³ /h
OK3	2313288.59	559357.848	3800 m ³ /h
OK4	2313290.03	559359.091	5000 m ³ /h
OK5	2313296.35	559361.565	7000 m ³ /h
OK6	2313298.79	559362.285	7000 m ³ /h
OK7	2313276.30	559356.539	3000 m ³ /h
OK8	2313308.11	559368.181	2000 m ³ /h

- Phương thức xả thải: Cường bức theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	VOCs	mg/Nm ³	≤150

c, Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa:

- + Bố trí 03 thùng chứa thể tích 10 lít/thùng tại văn phòng.
- + Bố trí 01 thùng chứa thể tích 150 lít/thùng tại lán xe máy.
- + Bố trí 01 thùng chứa thể tích 200 lít/thùng tại canteen.
- + Bố trí 01 thùng chứa thể tích 200 lít/thùng tại hành lang.
- + Bố trí 03 thùng chứa thể tích 100 lít/thùng tại bên cạnh phòng lái xe.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 02 thùng chứa dung tích 200lit được đặt trong khu vực để chất thải thông thường.

- Công ty đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt với Công ty TNHH môi trường NGÔI SAO XANH để thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý toàn bộ rác thải thông thường phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định.

d, Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: hệ thống thu gom các loại chất thải thông thường bằng 20 thùng chứa, thể tích từ 10 -200 lít/thùng tại các khu vực làm việc trong nhà máy.

- Kho chứa: có diện tích 10,26 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che, tường vách rào sắt, cao 3,5m.

- Công ty đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt với Công ty TNHH môi trường NGÔI SAO XANH để

204
 CỘ
 1CH N
 HIN
 VIỆ
 C N M

thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý toàn bộ rác thải thông thường phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định.

e, Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Công ty đã bố trí các thùng có dung tích từ 10-200 lít tại vị trí đầu các máy móc tại nhà xưởng để lưu giữ CTNH khác tại kho chứa tạm thời

- Kho chứa diện tích: 10,26 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, khung rào sắt bao xung quanh. Bố trí thiết bị PCCC như họng chữa cháy, bình xịt chữa cháy xách tay,.... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành để thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý toàn bộ chất thải nguy hại tại nhà máy theo đúng quy định.

f, Các biện pháp khác

- Trồng cây xanh tại cơ sở tạo cảnh quan và cải thiện môi trường không khí khu vực cơ sở: tạo bóng mát, giảm bức xạ nhiệt, giảm lượng bụi phát tán trong không khí, giảm tiếng ồn phát sinh...

- Hàng ngày có nhân viên vệ sinh môi trường quét dọn sân đường nội bộ trong cơ sở.

- Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm tại khu vực nhà bếp.

- Phương án đảm bảo an ninh trật tự: Luôn có bộ phận an ninh trực 24/24 giờ, 01 người trực ở cổng chính, 1 người đi tuần tra.

- Phương án đảm bảo PCCC: Tại các phòng ở đều được trang bị đầu báo nhiệt, đầu báo khói và được kết nối tới tủ trung tâm tại phòng an ninh; bên ngoài các công trình bố trí các họng nước vách tường. Hàng năm chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công an PCCC địa phương để thực hiện diễn tập phương án PCCC cứu nạn cứu hộ tại Cơ sở.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

- Những nội dung được nêu trong đơn đề nghị đăng ký môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý các chất thải phát sinh được liệt kê tại mục 4.

- Cam kết thực hiện các văn bản pháp luật và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường bao gồm:

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH13 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022;

100%
V.G.
HIỆM
JEN
T N
-T.H

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP -CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

+ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025

+ Nghị Quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh tthuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Chúng tôi gửi kèm văn bản này 01 (một) Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 284/QĐ-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16/12/2010, 01 (một) Giấy xác nhận về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy SHINDENGEN VIỆT NAM” số 25/GXN-STNMT của của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/10/2012 và các hồ sơ liên quan đến môi trường của Nhà máy.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn

11/6
CY
TƯ H
GE
1M
NG

chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên tiếp nhận đăng ký môi trường Công ty TNHH Shindengen Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: vp;

CÔNG TY TNHH SHINDENGEN



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KAZUNORI AZAMI**

